

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU
KHÍ (TÊN CŨ : CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH
DẦU KHÍ)

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP
DẦU KHÍ (TÊN CŨ : CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ)
Date: 2024.03.30 14:33:21 +07'00'

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Ông Nguyễn Đức Minh Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Quý Thịnh Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023) Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Nguyễn Đăng Khoa Ông Lê Minh Kha Ông Nguyễn Minh Tân Bà Trần Thị Phương Trinh	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 1 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 7 tháng 1 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15327
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024


Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.776.484.287.738	2.914.530.591.014
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	705.125.992.769	693.594.309.722
111	Tiền		604.490.245.769	211.594.309.722
112	Các khoản tương đương tiền		100.635.747.000	482.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		533.500.000.000	578.882.039.342
121	Chứng khoán kinh doanh		-	3.324.731.517
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(689.267.517)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	533.500.000.000	576.246.575.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.493.121.625.983	1.027.760.915.701
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.076.275.047.448	779.145.697.468
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.196.995.995	1.319.702.415
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	150.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	380.525.708.786	339.804.590.295
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(116.876.126.246)	(92.509.074.477)
140	Hàng tồn kho	10	17.708.465.556	554.328.332.177
141	Hàng tồn kho		17.708.465.556	566.764.914.571
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(12.436.582.394)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.028.203.430	59.964.994.072
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	7.906.548.577	3.800.347.178
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	15.572.971.753	55.989.337.265
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	3.548.683.100	175.309.629

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.270.207.601.324	1.315.280.181.893
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.655.000.000	25.655.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	23.655.000.000	25.655.000.000
220	Tài sản cố định		109.614.886.994	109.931.717.731
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	11.277.577.613	11.594.408.350
222	Nguyên giá		75.386.481.746	73.670.945.382
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.108.904.133)	(62.076.537.032)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	98.337.309.381	98.337.309.381
228	Nguyên giá		99.415.932.281	99.415.932.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	Bất động sản đầu tư	13	553.587.535.363	593.348.354.875
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(298.486.623.215)	(258.725.803.703)
240	Tài sản dở dang dài hạn		806.632.906	806.632.906
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		806.632.906	806.632.906
250	Đầu tư tài chính dài hạn		468.798.947.594	473.774.576.772
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	400.311.972.126	400.311.972.126
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	108.202.457.249	108.202.457.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(41.715.481.781)	(36.739.852.603)
260	Tài sản dài hạn khác		113.744.598.467	111.763.899.609
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	110.337.650.722	111.763.899.609
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	3.406.947.745	-
270	TỔNG TÀI SẢN		4.046.691.889.062	4.229.810.772.907

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

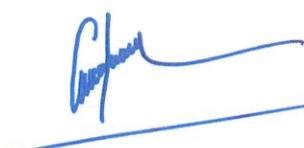
Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.502.352.799.850	2.715.832.466.170
310	Nợ ngắn hạn		2.490.745.897.093	2.637.905.093.512
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	383.566.957.018	912.867.013.051
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		116.748.426	557.604.957
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	1.331.658.710	1.136.736.393
314	Phải trả người lao động	16	4.798.419.114	356.810.227
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.464.949.372	2.484.600.159
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	4.686.476.824
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	110.438.137.685	112.565.603.974
320	Vay ngắn hạn	19(a)	1.986.494.286.492	1.595.181.734.261
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.534.740.276	8.068.513.666
330	Nợ dài hạn		11.606.902.757	77.927.372.658
337	Phải trả dài hạn khác		736.619.791	1.835.391.884
338	Vay dài hạn	19(b)	10.870.282.966	76.091.980.774
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.544.339.089.212	1.513.978.306.737
410	Vốn chủ sở hữu		1.544.339.089.212	1.513.978.306.737
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.073.348.310.000	904.501.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.073.348.310.000	904.501.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	172.734.720.800	172.734.720.800
415	Cổ phiếu quỹ	23	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	259.111.461.673	259.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	44.572.469.847	183.058.757.372
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		11.595.374.742	139.453.546.880
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		32.977.095.105	43.605.210.492
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.046.691.889.062	4.229.810.772.907



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.228.906.610.142	7.263.347.978.270
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(404.764.288.400)	(266.901.584.762)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.824.142.321.742	6.996.446.393.508
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(6.747.131.457.275)	(6.778.279.231.966)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.010.864.467	218.167.161.542
21	Doanh thu hoạt động tài chính	147.152.952.622	146.729.601.331
22	Chi phí tài chính	(116.804.370.028)	(269.825.245.271)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(109.748.576.751)	(83.410.576.199)
25	Chi phí bán hàng	(3.465.391.911)	(4.451.084.962)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.541.670.795)	(32.072.195.160)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.352.384.355	58.548.237.480
31	Thu nhập khác	490.259.965	1.733.757.642
32	Chi phí khác	(1.569.942.568)	(15.473.647.171)
40	Lỗ khác	(1.079.682.603)	(13.739.889.529)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.272.701.752	44.808.347.951
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.702.554.392)	(1.203.137.459)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.406.947.745	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.977.095.105	43.605.210.492



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.272.701.752	44.808.347.951
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	41.793.186.613	42.515.427.863
03	Các khoản dự phòng	16.216.831.036	1.091.476.871
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(139.514.177.849)	(122.610.830.598)
06	Chi phí lãi vay	109.748.576.751	83.410.576.199
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	59.517.118.303	49.214.998.286
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(269.577.039.411)	342.902.113.878
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	549.056.449.015	(75.244.280.924)
11	Giảm các khoản phải trả	(531.147.481.788)	(2.909.205.861)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.679.952.512)	357.661.013
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	3.324.731.517	167.346.304.466
14	Tiền lãi vay đã trả	(109.249.980.646)	(84.376.929.466)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.075.243.262)	(11.399.285.136)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.150.086.020)	(9.859.106.706)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(313.981.484.804)	376.032.269.550
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	(1.715.536.364)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.092.727.273
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.886.476.000.000)	(734.466.972.389)
24	Tiền thu từ cho vay và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	1.779.222.575.342	301.220.397.047
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(77.842.500.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và cổ tức	108.406.447.250	197.572.261.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(562.513.772)	(310.424.086.740)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	6.969.555.407.564	7.137.551.892.820
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.643.464.553.141)	(7.740.996.296.696)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(15.172.800)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	326.075.681.623	(603.444.403.876)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.531.683.047	(537.836.221.066)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	693.594.309.722	1.231.430.530.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	705.125.992.769	693.594.309.722

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm là cán trừ phải thu từ cổ tức được nhận với nợ phải trả với số tiền là 27.032.040.000 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 Đồng).



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là "PET", theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp
- Cung cấp nhân lực và các dịch vụ hỗ trợ dự án.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 49 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 50 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày ở trang tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16	92,5	73,97	92,5
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	79,97	100	79,97	100
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20	16	20
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro")	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Chi nhánh Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMID")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ chủ yếu bao gồm tiền lãi nhận trước từ tiền gửi ngân hàng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng, nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	354.691.212	304.001.359
Tiền gửi ngân hàng	604.135.554.557	211.290.308.363
Các khoản tương đương tiền (*)	100.635.747.000	482.000.000.000
	<u>705.125.992.769</u>	<u>693.594.309.722</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023				Tại ngày 31.12.2022					
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93	76,93	113.600.000.000	596.470.220.000	-	79,97	79,97	113.600.000.000	539.091.072.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (ii)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	(1.524.878.789)	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,67	6.600.000.000	(*)	-	44	66,67	6.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iv)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
						400.311.972.126	(27.316.221.274)		400.311.972.126		400.311.972.126	(25.791.016.490)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iv) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023					31.12.2022		
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48.5	77.842.500.000	(*)	(10.796.214.938)	48.5	77.842.500.000	(*)	(7.345.790.544)
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*)	(1.603.045.569)	24	14.359.957.249	(*)	(1.603.045.569)
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa Emerald Bay (**)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	16.000.000.000	(*)	-	20	16.000.000.000	(*)	-
				108.202.457.249		(12.399.260.507)		108.202.457.249		(8.948.836.113)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp 16 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	31.12.2023				31.12.2022			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	20%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	9.534.339.986	10.152.086.936
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.066.740.707.462	768.993.610.532
	<u>1.076.275.047.448</u>	<u>779.145.697.468</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	<u>3.196.995.995</u>	<u>1.319.702.415</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	-	250.000.000.000	(100.000.000.000)	150.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư bao gồm khoản cho vay tín chấp với một bên liên quan (Thuyết minh 33(b)). Khoản cho vay này có lãi suất là 6,2%/năm.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền hỗ trợ vốn (Thuyết minh 33(b))	313.633.786.821	(104.356.508.347)	270.475.200.796	(89.078.093.929)
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 33(b))	50.498.880.000	-	44.419.104.000	-
Khác	16.393.041.965	-	24.910.285.499	(290.637.834)
	<u>380.525.708.786</u>	<u>(104.356.508.347)</u>	<u>339.804.590.295</u>	<u>(89.368.731.763)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	366.672.844.618	(104.356.508.347)	314.894.304.796	(89.078.093.929)
Bên thứ ba	13.852.864.168	-	24.910.285.499	(290.637.834)
	<u>380.525.708.786</u>	<u>(104.356.508.347)</u>	<u>339.804.590.295</u>	<u>(89.368.731.763)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày như sau:

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	291.588.887.952	187.232.379.605	104.356.508.347	Trên 3 năm
Khác	12.519.617.899	-	12.519.617.899	Trên 3 năm
	<u>304.108.505.851</u>	<u>187.232.379.605</u>	<u>116.876.126.246</u>	
	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	262.603.299.106	173.525.205.177	89.078.093.929	Trên 3 năm
Khác	3.430.980.548	-	3.430.980.548	Trên 3 năm
	<u>266.034.279.654</u>	<u>173.525.205.177</u>	<u>92.509.074.477</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	17.678.408.056	-	96.698.910.896	-
Hàng hóa	30.057.500	-	470.066.003.675	(12.436.582.394)
	<u>17.708.465.556</u>	<u>-</u>	<u>566.764.914.571</u>	<u>(12.436.582.394)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo lãnh thanh toán	7.891.765.244	3.747.398.633
Khác	14.783.333	52.948.545
	<u>7.906.548.577</u>	<u>3.800.347.178</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Thuê hoạt động	100.715.052.422	103.535.764.754
Khác	9.622.598.300	8.228.134.855
	<u>110.337.650.722</u>	<u>111.763.899.609</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	61.670.169.589	7.509.514.795	1.523.631.618	2.967.629.380	73.670.945.382
Mua trong năm	-	-	1.535.536.364	180.000.000	1.715.536.364
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	61.670.169.589	7.509.514.795	3.059.167.982	3.147.629.380	75.386.481.746
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	51.217.014.572	7.250.010.702	641.882.378	2.967.629.380	62.076.537.032
Khấu hao trong năm	1.635.507.491	28.632.720	365.226.890	3.000.000	2.032.367.101
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.852.522.063	7.278.643.422	1.007.109.268	2.970.629.380	64.108.904.133
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.453.155.017	259.504.093	881.749.240	-	11.594.408.350
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.817.647.526	230.871.373	2.052.058.714	177.000.000	11.277.577.613

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31,652 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29,846 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.337.309.381	1.078.622.900	99.415.932.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.337.309.381	-	98.337.309.381

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.078.622.900 Đồng.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	852.074.158.578
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	258.725.803.703
Khấu hao trong năm	39.760.819.512
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	298.486.623.215
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	593.348.354.875
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	553.587.535.363

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 94.352.637.622 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.830.491.153 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 20.743.577.457 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.700.311.052 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Apple Việt Nam	342.844.453.571	342.844.453.571	755.105.026.055	755.105.026.055
Khác	1.334.164.831	1.334.164.831	1.991.010.912	1.991.010.912
	344.178.618.402	344.178.618.402	757.096.036.967	757.096.036.967
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	39.388.338.616	39.388.338.616	155.770.976.084	155.770.976.084
	383.566.957.018	383.566.957.018	912.867.013.051	912.867.013.051

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Tính hình biến động của thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu VND	Số đã nộp VND	Phân loại lại/ (cán trừ) VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	55.989.337.265	613.412.184.739	-	(653.828.550.251)	15.572.971.753
b) Phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	3.372.688.870	3.372.688.870
Khác	175.309.629	684.601	-	-	175.994.230
	175.309.629	684.601	-	3.372.688.870	3.548.683.100
c) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	1.702.554.392	(5.075.243.262)	3.372.688.870	-
Thuế GTGT	-	682.122.510.621	(28.293.960.370)	(653.828.550.251)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.136.736.393	6.604.332.460	(6.409.410.143)	-	1.331.658.710
Khác	-	3.701.959.572	(3.701.959.572)	-	-
	1.136.736.393	694.131.357.045	(43.480.573.347)	(650.455.861.381)	1.331.658.710

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Lãi vay	1.464.949.372	966.353.267
Khác	-	1.518.246.892
	<u>1.464.949.372</u>	<u>2.484.600.159</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Phải trả tiền nhận từ hỗ trợ vốn lưu động	80.863.594.676	98.706.552.586
Khác	29.574.543.009	13.859.051.388
	<u>110.438.137.685</u>	<u>112.565.603.974</u>
Trong đó		
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	82.265.860.671	107.683.601.106
Bên thứ ba	28.172.277.014	4.882.002.868
	<u>110.438.137.685</u>	<u>112.565.603.974</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay từ các ngân hàng (i)	1.529.960.036.453	6.969.555.407.564	(6.578.242.855.333)	-	1.921.272.588.684
Vay dài hạn tới hạn trả (ii)	65.221.697.808	-	(65.221.697.808)	65.221.697.808	65.221.697.808
	<u>1.595.181.734.261</u>	<u>6.969.555.407.564</u>	<u>(6.643.464.553.141)</u>	<u>65.221.697.808</u>	<u>1.986.494.286.492</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay từ ngân hàng (ii)	76.091.980.774	-	-	(65.221.697.808)	10.870.282.966

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết của khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Tín chấp	15 tháng 12 năm 2024	793.038.382.176	456.839.266.133
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tín chấp	16 tháng 3 năm 2024	599.388.021.716	397.192.840.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	VND	Tín chấp	22 tháng 2 năm 2024	184.934.013.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tín chấp	31 tháng 5 năm 2024	149.969.820.000	101.626.892.662
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	Tín chấp	22 tháng 8 năm 2024	143.677.169.792	199.996.062.200
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Tín chấp	16 tháng 8 năm 2024	50.265.182.000	-
		Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND		1 tháng 8 năm 2024	-	177.980.385.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	VND	Tín chấp	15 tháng 12 năm 2024	-	120.335.094.458
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Tín chấp	20 tháng 7 năm 2023	-	75.989.496.000
				<u>1.921.272.588.684</u>	<u>1.529.960.036.453</u>

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13), quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LÃI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN do vượt quá 30% EBITDA.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Phần chi phí lãi vay không được trừ này có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản chi phí lãi vay ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số phát sinh VND	Số đã được sử dụng VND	Số còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Chưa thanh tra thuế	17.034.738.725	-	17.034.738.725

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.406.947.745	-

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3.406.947.745	-
Số dư cuối năm	3.406.947.745	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	8.068.513.666	11.009.295.745
Tăng trong năm (Thuyết minh 23)	2.616.312.630	6.918.324.627
Sử dụng quỹ	(8.150.086.020)	(9.859.106.706)
Số dư cuối năm	<u>2.534.740.276</u>	<u>8.068.513.666</u>

22 VỐN CỔ PHẦN
(a) Số lượng cổ phiếu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	107.334.831	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>106.722.131</u>	<u>-</u>	<u>89.837.424</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam ("PVN")	24.916.934	23,2%	20.973.851	23,2%
Cổ đông khác	81.805.197	76,2%	68.863.573	76,1%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,6%	612.700	0,7%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>107.334.831</u>	<u>100%</u>	<u>90.450.124</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	16.884.707	168.847.070.000	168.847.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>107.334.831</u>	<u>1.073.348.310.000</u>	<u>1.073.348.310.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	146.371.871.507	1.477.291.420.872
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.605.210.492	43.605.210.492
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.918.324.627)	(6.918.324.627)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	183.058.757.372	1.513.978.306.737
Vốn tăng trong năm (*)	168.847.070.000	-	-	-	(168.847.070.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32.977.095.105	32.977.095.105
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(2.616.312.630)	(2.616.312.630)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	44.572.469.847	1.544.339.089.212

(*) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 61/NQ-DVTHDK ngày 1 tháng 12 năm 2022 và số 38/NQ-DVTHDK ngày 3 tháng 7 năm 2023 cũng như báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức số 21/DVTHDK-TCKT ngày 1 tháng 2 năm 2023 và số 236/DVTHDK-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành 16.884.707 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 là 2.616.312.630 Đồng (Thuyết minh 21).

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ lần lượt là 2.878 Đô la Mỹ và 4.637 Đô la Mỹ.

(b) Các cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 34.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	7.072.663.583.068	7.083.012.840.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	125.230.340.187	127.056.046.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ nhân sự cho các bên liên quan	31.012.686.887	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý cho các bên liên quan	-	48.830.000.000
Doanh thu bán bất động sản	-	4.449.090.909
	<u>7.228.906.610.142</u>	<u>7.263.347.978.270</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(403.888.416.874)	(266.033.453.918)
Hàng bán bị trả lại	(875.871.526)	(868.130.844)
	<u>(404.764.288.400)</u>	<u>(266.901.584.762)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	6.667.899.294.668	6.816.111.256.166
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê	125.230.340.187	127.056.046.433
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ nhân sự cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	31.012.686.887	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý cho các bên liên quan Thuyết minh 33(a))	-	48.830.000.000
Doanh thu thuần bán bất động sản	-	4.449.090.909
	<u>6.824.142.321.742</u>	<u>6.996.446.393.508</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.643.683.971.867	6.667.995.246.474
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	72.170.573.315	79.724.611.050
Giá vốn của dịch vụ quản lý dự án Nghi Sơn của bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	15.528.960.000	15.528.960.000
Giá vốn dịch vụ cung cấp nhân sự	28.184.534.487	-
Giá vốn của bất động sản đầu tư đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- (12.436.582.394)	2.593.832.048 12.436.582.394
	<u>6.747.131.457.275</u>	<u>6.778.279.231.966</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	73.417.592.376	51.719.971.166
Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a))	64.750.920.000	62.238.544.000
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 33(a))	1.345.665.473	6.917.757.887
Chiết khấu thanh toán	4.545.550.965	-
Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	3.093.223.808	25.853.328.278
	<u>147.152.952.622</u>	<u>146.729.601.331</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	103.011.698.899	76.790.295.280
Chi phí sử dụng UPAS L/C	6.736.877.852	6.620.280.919
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.975.629.178	7.345.790.544
Lỗ từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.895.002.455	178.582.359.381
Khác	185.161.644	486.519.147
	<u>116.804.370.028</u>	<u>269.825.245.271</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	233.135.156	2.365.878.167
Chi phí khác	3.232.256.755	2.085.206.795
	<u>3.465.391.911</u>	<u>4.451.084.962</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	24.963.931.795	17.036.223.221
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.367.051.769	(17.633.190.313)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.448.879.240	13.797.568.239
Chi phí thuế văn phòng	3.680.293.555	3.569.922.000
Chi phí khấu hao	1.700.838.169	2.165.244.164
Khác	6.380.676.267	13.136.427.849
	<u>71.541.670.795</u>	<u>32.072.195.160</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.272.701.752	44.808.347.951
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.254.540.350	8.961.669.590
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(12.950.184.000)	(12.447.708.800)
Chi phí không được khấu trừ	4.991.250.297	4.320.853.813
Dự phòng thiếu của năm trước	-	368.322.856
Thuế TNDN (*)	<u>(1.704.393.353)</u>	<u>1.203.137.459</u>
Thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.702.554.392	1.203.137.459
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(3.406.947.745)	-
Thuế TNDN	<u>(1.704.393.353)</u>	<u>1.203.137.459</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

(*) Thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí khấu hao	41.793.186.613	42.515.427.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.560.199.118	25.113.215.187
Chi phí nhân viên	25.197.066.951	19.402.101.388
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	24.367.051.769	(17.633.190.313)
Chi phí quản lý Dự án Nghi Sơn	23.766.192.399	28.918.485.822
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.436.582.394)	12.436.582.394
Khác	37.207.433.658	21.024.228.831
	<u>178.454.548.114</u>	<u>131.776.851.172</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ có phát sinh giao dịch và số dư với Tổng Công ty trong năm như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”)	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hội Tụ Thông Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2023 VND	2022 VND
(i) Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con	6.242.980.059.958	6.885.563.112.764
Các công ty thành viên thuộc PVN	117.080.381.578	87.048.910.133
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	16.506.851.480	17.321.276.012
Các công ty con	5.256.004.851	78.032.819.875
Các công ty thành viên thuộc PVN	437.609.467	394.929.906
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.175.753.157	4.377.612.848
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	1.051.500.000	1.046.500.000
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	925.500.000	915.166.667
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	672.500.000	667.500.000
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	717.232.955	729.500.000
Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc	316.272.727	-
Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	211.000.000	-
Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	31.500.000	26.500.000
Trịnh Thanh Cần - Thành viên HĐQT	88.000.000	48.000.000
Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	88.000.000	48.000.000
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	1.074.247.475	896.446.181
(iv) Dịch vụ quản lý		
Doanh thu phát sinh từ các công ty con (Thuyết minh 25)	-	48.830.000.000
Chi phí phát sinh từ công ty con (Thuyết minh 26)	15.528.960.000	15.528.960.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
(v) Hỗ trợ vốn (*)		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	4.450.128.081.051	5.181.159.597.827
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	<u>4.381.000.000.000</u>	<u>5.065.233.451.397</u>

(*) Đây là tiền hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh trong năm và có lãi suất từ 3,5%/năm đến 7,5%/năm.

(vi) Hoạt động tài chính**Cho vay**

Công ty con	<u>250.000.000.000</u>	<u>-</u>
-------------	------------------------	----------

Thu hồi nợ gốc cho vay

Công ty con	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>
-------------	------------------------	----------

Lãi cho vay

Các công ty con	<u>10.813.561.644</u>	<u>-</u>
-----------------	-----------------------	----------

Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 27)

Các công ty con	<u>1.345.665.473</u>	<u>6.917.757.887</u>
-----------------	----------------------	----------------------

Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 27)

Các công ty con	<u>64.750.920.000</u>	<u>62.238.544.000</u>
-----------------	-----------------------	-----------------------

(vii) Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Các công ty con	<u>-</u>	<u>3.092.727.273</u>
-----------------	----------	----------------------

(viii) Chi hộ

Các công ty con	<u>920.469.550</u>	<u>-</u>
-----------------	--------------------	----------

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	1.042.783.852.184	750.138.832.694
Các công ty thành viên thuộc PVN	23.956.855.278	18.396.777.838
Các công ty liên kết	-	458.000.000
	<u>1.066.740.707.462</u>	<u>768.993.610.532</u>
(ii) Phải thu từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty con	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Các công ty con	366.668.430.260	314.894.304.796
Các công ty thành viên thuộc PVN	4.414.358	-
	<u>366.672.844.618</u>	<u>314.894.304.796</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
PVN	37.119.167.792	152.446.782.204
Các công ty con	2.049.170.824	3.324.193.880
Các công ty thành viên thuộc PVN	220.000.000	-
	<u>39.388.338.616</u>	<u>155.770.976.084</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Các công ty con	80.863.594.676	98.706.552.586
PVN	-	8.977.048.520
Công ty thành viên thuộc PVN	1.402.265.995	-
	<u>82.265.860.671</u>	<u>107.683.601.106</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	16.027.040.727	965.655.872
Từ 1 đến 5 năm	16.725.622.915	3.862.623.487
Trên 5 năm	49.600.085.841	49.368.887.609
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>82.352.749.483</u>	<u>54.197.166.968</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	140.259.907.768	130.759.756.179
Từ 1 đến 5 năm	200.721.264.255	293.893.896.001
Trên 5 năm	-	12.940.800.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>340.981.172.023</u>	<u>437.594.452.180</u>

34 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.745 tỷ Đồng và 10 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.055 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	570.835.455.412	3.475.856.433.650	4.046.691.889.062
Nợ phải trả bộ phận	-	2.502.352.799.850	2.502.352.799.850
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	593.348.354.875	3.636.462.418.032	4.229.810.772.907
Nợ phải trả bộ phận	-	2.715.832.466.170	2.715.832.466.170

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ khác VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.230.340.187	31.012.686.887	6.667.899.294.668	6.824.142.321.742
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(87.699.533.315)	(28.184.534.487)	(6.631.247.389.473)	(6.747.131.457.275)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.530.806.872	2.828.152.400	36.651.905.195	77.010.864.467
Doanh thu hoạt động tài chính				147.152.952.622
Chi phí tài chính				(116.804.370.028)
Chi phí bán hàng				(3.465.391.911)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(71.541.670.795)
Thu nhập khác				490.259.965
Chi phí khác				(1.569.942.568)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				31.272.701.752

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ khác VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.056.046.433	48.830.000.000	6.820.560.347.075	6.996.446.393.508
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(95.253.571.050)	-	(6.683.025.660.916)	(6.778.279.231.966)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.802.475.383	48.830.000.000	137.534.686.159	218.167.161.542
Doanh thu hoạt động tài chính				146.729.601.331
Chi phí tài chính				(269.825.245.271)
Chi phí bán hàng				(4.451.084.962)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(32.072.195.160)
Thu nhập khác				1.733.757.642
Chi phí khác				(15.473.647.171)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				44.808.347.951

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Heengl

Hoàng Văn Vững
Người lập

[Handwritten signature]

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT